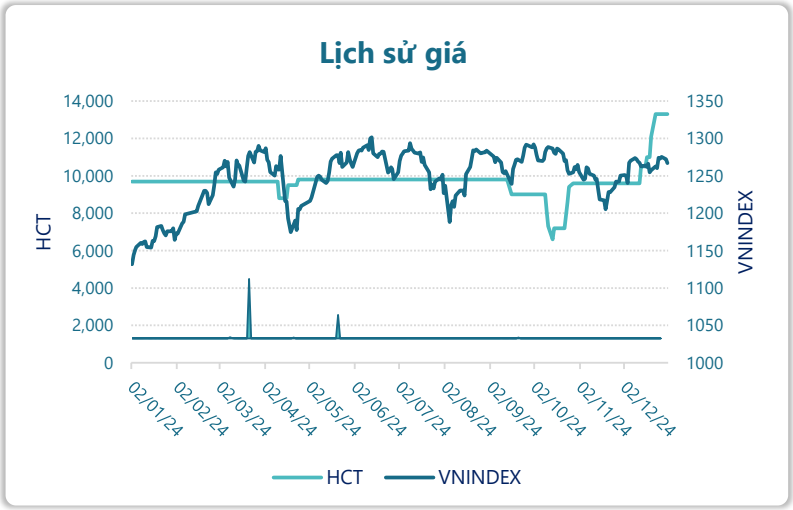
FireAnt

# CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (HNX: HCT)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **13,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,600 |
| SL cổ phiếu LH | 2,016,385 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 20 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 27 |
| P/E | 114.6 |
| EPS | 116 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**8.90**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.16| 15.0%

YoY: ▼3.50| -28.2%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**0.61**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.51| 506%

YoY: ▲ 2.02| 143%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.5%**

+/- YoY: ▲ 4.6%

**DT thuần**

*2024*

**31.1**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼25.5| -45.0%

**LN sau thuế**

*2024*

**0.22**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.97| 112%

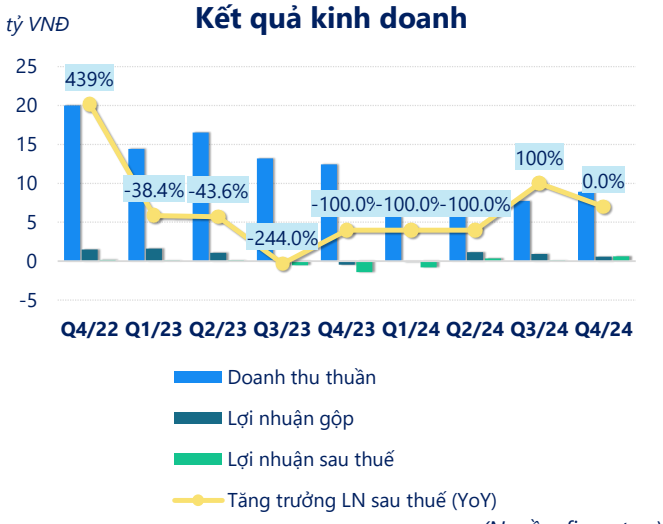
**ROE**

2024

**0.6%**

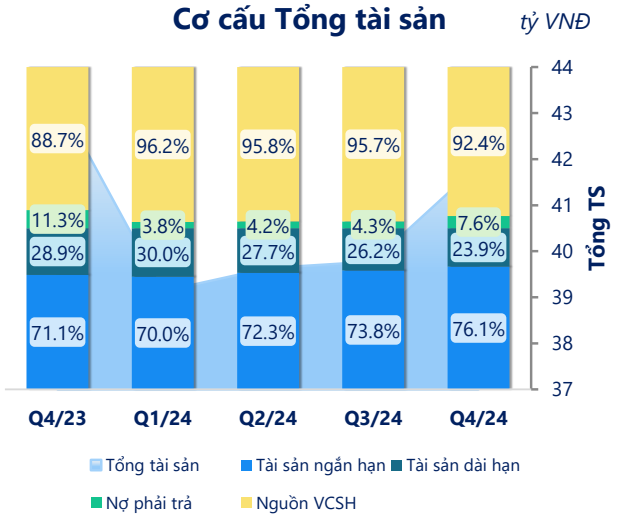
+/- YoY: ▲ 5.0%

## Kết quả kinh doanh



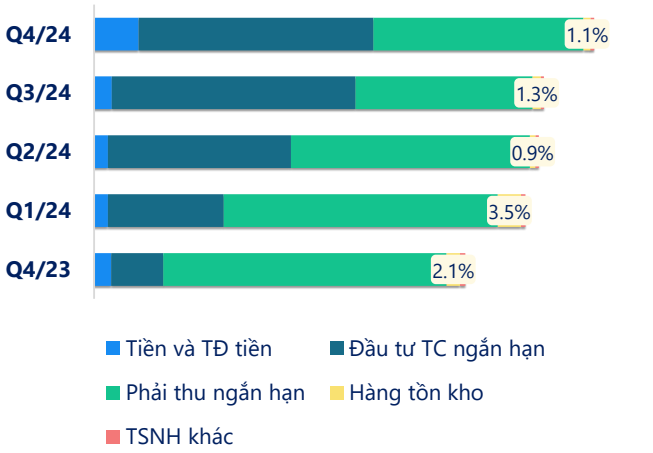

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



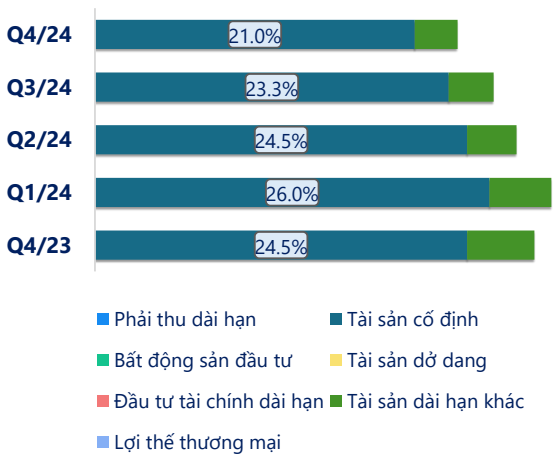

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



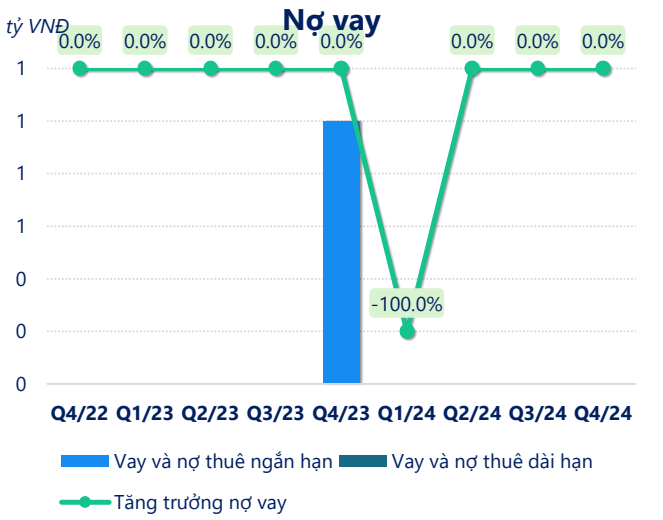

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



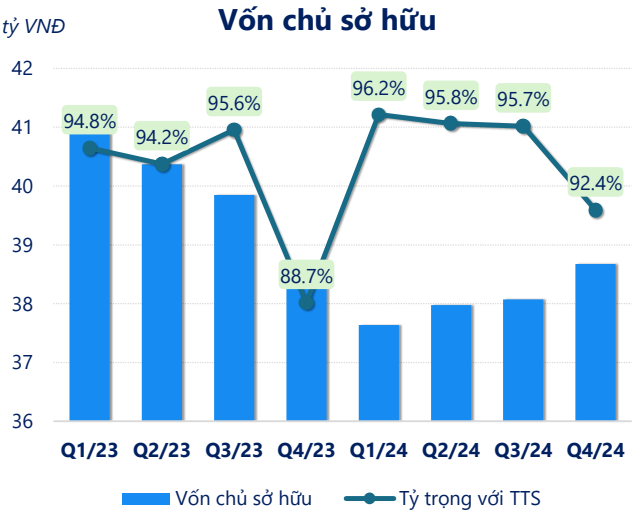

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



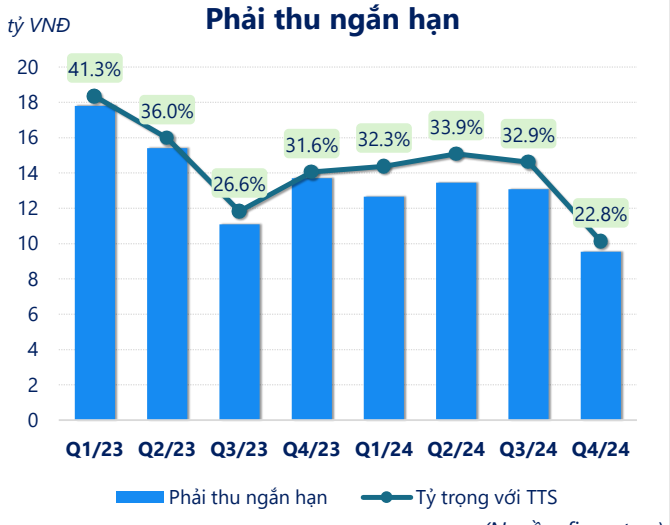

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



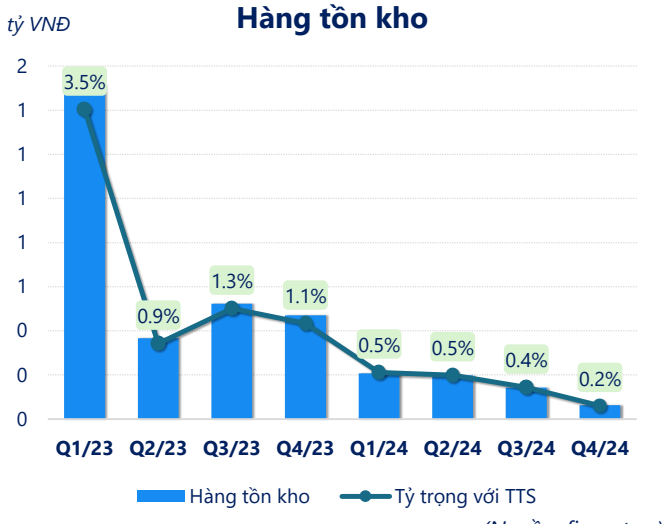

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



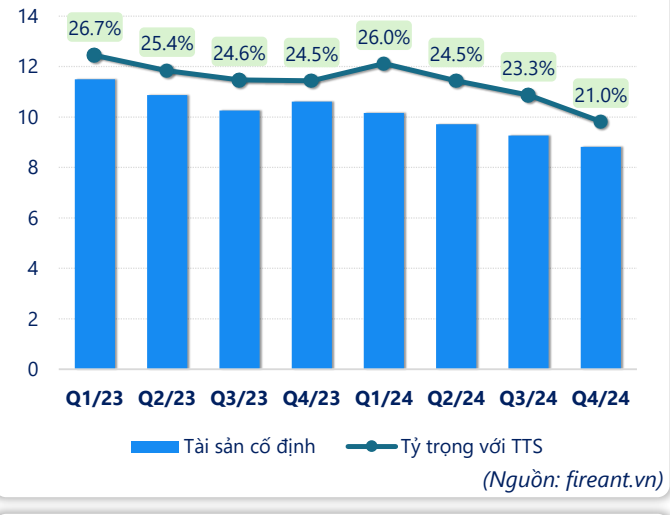

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



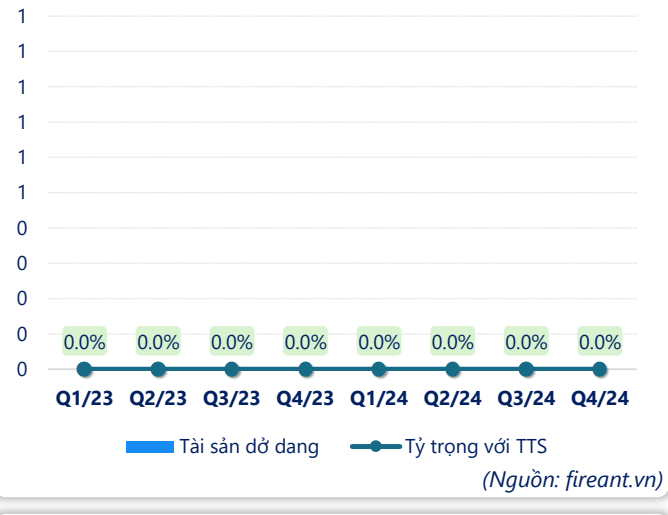

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



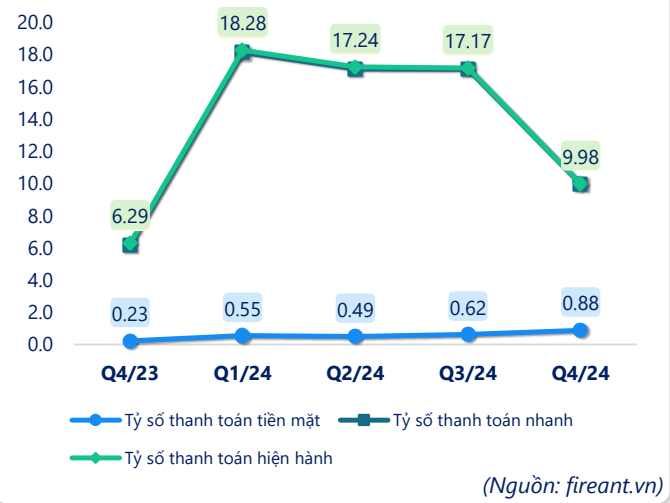

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



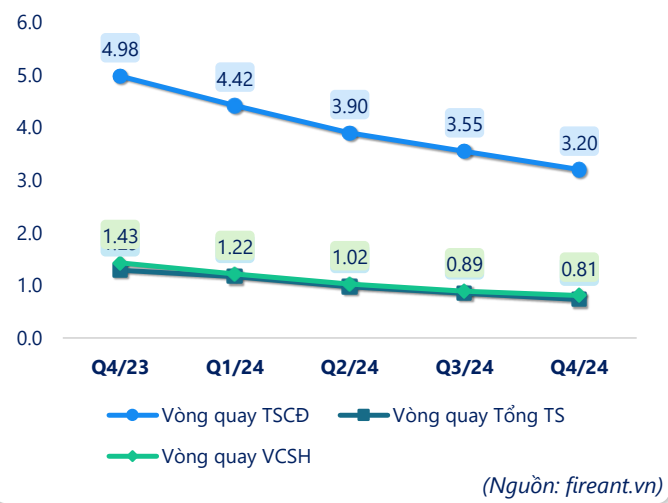

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **43.3** | **39.1** | **39.6** | **39.8** | **41.9** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **30.8** | **27.4** | **28.6** | **29.3** | **31.9** |
| Tiền và tương đương tiền | 1.11 | 0.82 | 0.82 | 1.06 | 2.81 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.3 | 13.5 | 14.0 | 14.8 | 19.3 |
| Phải thu ngắn hạn | 13.7 | 12.7 | 13.4 | 13.1 | 9.54 |
| Hàng tồn kho | 0.47 | 0.21 | 0.20 | 0.14 | 0.06 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.22 | 0.20 | 0.18 | 0.21 | 0.13 |
| **Tài sản dài hạn** | **12.5** | **11.8** | **11.0** | **10.4** | **9.99** |
| Phải thu dài hạn | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 10.6 | 10.2 | 9.71 | 9.26 | 8.81 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.91 | 1.59 | 1.28 | 1.18 | 1.18 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **4.90** | **1.50** | **1.66** | **1.71** | **3.19** |
| **Nợ ngắn hạn** | **4.90** | **1.50** | **1.66** | **1.71** | **3.19** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1.00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.74 | 0.65 | 0.82 | 0.71 | 0.77 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **38.4** | **37.6** | **38.0** | **38.1** | **38.7** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **38.4** | **37.6** | **38.0** | **38.1** | **38.7** |
| Vốn điều lệ | 20.2 | 20.2 | 20.2 | 20.2 | 20.2 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*